

Số:                    /GPMT-KCNKKT                    Đồng Nai, ngày                    tháng                    năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Minland Energy Technology (Việt Nam) tại Văn bản số 09/CV-MT.2026 ngày 30 tháng 07 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Minland Energy Technology (Việt Nam), địa chỉ tại Lô A6-4, 5, 6 & A6-7, 8, 9, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án Công ty TNHH Minland Energy Technology (Việt Nam)” với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của Chủ cơ sở**

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Minland Energy Technology (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A6-4,5,6 & A6-7,8,9, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801307944 đăng ký lần đầu ngày 08/11/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04/11/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1043431241, chứng nhận lần đầu ngày 31/10/2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 16/12/2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801307944.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất lắp ráp xe điện (xe buýt tham quan, xe sân golf, xe nâng điện, xe quét bụi, xe rửa sàn); Lắp ráp xe địa hình, xe ô tô chạy bằng xăng, dầu dùng cho sân golf, khu du lịch; Gia công, lắp ráp xe cho người khuyết tật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 58.992,39 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Lắp ráp xe điện (xe buýt tham quan, xe sân golf, xe nâng điện, xe quét bụi, xe rửa sàn) quy mô 105.000 sản phẩm/năm (tương đương với 52.500 tấn/năm);

+ Lắp ráp xe địa hình, xe ô tô chạy bằng xăng, dầu dùng cho sân golf, khu du lịch quy mô 8.000 sản phẩm/năm (tương đương với 4.000 tấn/năm);

+ Gia công, lắp ráp xe cho người khuyết tật quy mô 60.000 sản phẩm/năm (tương đương với 6.000 tấn/năm).

- Quy trình sản xuất, lắp ráp các loại xe:

(1) Vỏ xe, nắp capo chưa phủ màu → Mài 1 → Làm sạch bề mặt (Lau, khử bụi) → Sơn lót 1 → Sấy 1 → Kiểm tra → [Khi bán thành phẩm không đạt: Trét bột → Mài 2 → Làm sạch bề mặt (Lau, khử bụi) → Sơn lót 2 → Sấy 2] → Khử bụi → Sơn phủ → Sấy 3 → Kiểm tra → Vỏ xe, nắp capo đã phủ màu.

(2) Vải, da → Cắt → May áo ghế → Bọc mút xốp → Lắp ráp → Kiểm tra → Ghế ngồi hoàn thiện.

(1) + (2) + Khung xe (đã được phủ màu sẵn) + Các linh phụ kiện khác → Lắp ráp → Kiểm tra, thử nghiệm → Đóng gói → Thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Minland Energy Technology (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Minland Energy Technology (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của giấy phép môi trường: 10 năm.

*(Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2036).*

**Điều 4.** Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tân Khai;
- Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico;
- Công ty TNHH Minland Energy Technology (Việt Nam) (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC TP. Đồng Nai;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (HN).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Phạm Việt Phương**

# PHỤ LỤC 1

## YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT  
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico theo Hợp đồng xử lý nước thải Loại 3 số 01/2026/HĐXLNT/MHS-MINLAND ký ngày 31/7/2026 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Công ty TNHH Minland Energy Technology (Việt Nam).

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại. Sau đó dẫn bằng đường ống PVC D200mm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở để xử lý, nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ. Sau đó dẫn bằng đường ống PVC D200mm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở để xử lý, nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ phòng phun sơn lót 1 được thu gom dẫn về 01 bể chứa tuần hoàn T1 (4 m<sup>3</sup>/bể).

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ phòng phun sơn lót 2 được thu gom dẫn về 01 bể chứa tuần hoàn T2 (4 m<sup>3</sup>/bể).

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ dây chuyền sơn tự động được thu gom dẫn về 01 bể chứa tuần hoàn T3 (290 m<sup>3</sup>/bể).

Nước thải từ nguồn số 03, số 04, số 05 sau khi gom dẫn về bể chứa tuần hoàn sẽ được châm hóa chất và được tuần hoàn tái sử dụng liên tục, định kỳ 1

năm/lần sẽ thải bỏ bùn cặn (riêng bông cặn từ bể tuần hoàn sẽ được vớt hàng ngày); bông cặn và bùn cặn phát sinh được thu gom xử lý như chất thải nguy hại.

Vị trí đầu nổi nước thải sinh hoạt của cơ sở ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp: 01 điểm đầu nổi trên đường Trung tâm có tọa độ  $X=1274673$ ,  $Y=533737$  (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế  $80 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ :

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế:  $80 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải nhà ăn sau bể tách mỡ  $\rightarrow$  Hồ thu gom  $\rightarrow$  Bể điều hòa  $\rightarrow$  Bể SBR  $\rightarrow$  Bể khử trùng  $\rightarrow$  Hồ ga đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng chính:  $\text{CH}_3\text{OH}$ ,  $\text{NaHCO}_3$ , Chlorine.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Số lượng: 03 bể.
- Thể tích: 02 bể tuần hoàn:  $04 \text{ m}^3/\text{bể}$  và 01 bể tuần hoàn:  $290 \text{ m}^3$ .

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sản xuất (từ các phòng phun sơn)  $\rightarrow$  Rãnh thu gom  $\rightarrow$  Bể chứa tuần hoàn  $\rightarrow$  Bơm hồi lưu  $\rightarrow$  Phòng phun sơn (nước được tuần hoàn tái sử dụng liên tục, chỉ thải bỏ bùn cặn (huyền phù nước thải lẫn sơn) định kỳ 1 năm/lần và bông cặn thải (bùn thải lẫn sơn) hàng ngày, lượng thải bỏ chuyển giao chất thải nguy hại, không xả thải ra môi trường).

- Hóa chất sử dụng: chất keo tụ sương sơn, chất trung hòa.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, các bể của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.6. Chủ cơ sở đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt công trình xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT*  
*ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,*  
*Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi từ phòng mài 1 và phòng mài 2.
- Nguồn số 02: Bụi từ phòng làm sạch bề mặt.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ phòng (buồng) phun sơn lót 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ phòng (buồng) sấy 1.
- Nguồn số 05: Khí thải từ đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng (buồng) sấy 1.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ phòng (buồng) phun sơn lót 2.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ phòng (buồng) sấy 2.
- Nguồn số 08: Khí thải từ đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng (buồng) sấy 2.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn tự động (phòng khử bụi, phòng sơn PP, phòng sơn dự phòng, phòng sơn màu và các phòng phụ trợ đi kèm: phòng sạch, phòng nghỉ trung gian trước sơn PP; phòng chứa sơn PP, phòng cấp sơn PP, phòng chứa sơn dự phòng, phòng cấp sơn dự phòng, phòng nghỉ trung gian trước sơn màu, phòng chứa sơn màu, phòng cấp sơn màu, phòng chứa sơn bóng, phòng cấp sơn bóng).
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn tự động (phòng sơn bóng, phòng sấy 3 và phòng bảo trì).
- Nguồn số 11: Khí thải từ đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng (buồng) sấy 3.
- Nguồn số 12: Khí thải từ công đoạn trét bột, làm sạch bằng dung môi IPA (không có dòng thải).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , vĩ tuyến  $3^{\circ}$ ):

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01 và 02): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ phòng mài 1, phòng mài 2 và từ phòng làm sạch bề mặt. Tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1274687$ ;  $Y = 533771$ .

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 03, 04 và 05): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ phòng phun sơn lót 1, phòng sấy 1 và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1274684; Y = 533773.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 06, 07 và 08): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ phòng phun sơn lót 2, phòng sấy 2 và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1274651; Y = 533776.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 09): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sơn tự động. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1274635; Y = 533874.

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 10, 11): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sơn tự động và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 3. Tọa độ: X = 1274643; Y = 533875.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 160.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B  
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| STT                                    | Chất ô nhiễm           | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Dòng khí thải số 01</b>             |                        |                     |                           |                            |
| 1                                      | Lưu lượng              | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2                                      | Bụi tổng (PM)          | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 40                      |                            |
| <b>Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05</b> |                        |                     |                           |                            |
| 1                                      | Lưu lượng              | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               |
| 2                                      | Bụi tổng (PM)          | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 40                      |                            |
| 3                                      | Hợp chất hữu cơ dễ bay | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 80                      | 12 tháng/lần               |

| STT | Chất ô nhiễm                                                                                            | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|
|     | hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat) |             |                           |                            |

**Ghi chú:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

#### **1.1 Mạng lưới thu gom khí thải**

- Nguồn số 01, 02: Bụi từ phòng mài 1 và phòng mài 2, phòng làm sạch bề mặt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ. Khí thải sau xử lý sẽ được xả ra môi trường thông qua ống thải riêng có đường kính 600 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 03, 04, 05: Bụi, khí thải từ phòng phun sơn lót 1, phòng sấy 1 và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ. Khí thải sau xử lý sẽ được xả ra môi trường thông qua ống thải riêng có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 06, 07, 08: Bụi, khí thải từ phòng phun sơn lót 2, phòng sấy 2 và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ. Khí thải sau xử lý sẽ được xả ra môi trường thông qua ống thải riêng có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn tự động (phòng khử bụi, phòng sơn PP, phòng sơn dự phòng, phòng sơn màu và các phòng phụ trợ đi kèm) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ. Khí thải sau xử lý sẽ được xả ra môi trường thông qua ống thải riêng có đường kính 1.000 mm, cao 12 m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 10, 11: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn tự động (phòng sơn bóng, phòng sấy 3 và các phòng phụ trợ đi kèm) và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ. Khí thải sau xử lý sẽ được xả ra môi trường thông qua ống thải riêng có đường kính 1.000mm, cao 12m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 05).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01 và 02 tương ứng với dòng khí thải số 01 :

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ nguồn số 01 và 02 → Chụp hút → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 03, 04 và 05 tương ứng với dòng khí thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ nguồn số 03 → Màng nước hấp thụ + Khí thải từ nguồn số 04, 05 → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính, bông lọc.

1.2.3. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 06, 07 và 08 tương ứng với dòng khí thải số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ nguồn số 06 → Màng nước hấp thụ + Khí thải từ nguồn số 07, 08 → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính, bông lọc.

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 09 tương ứng với dòng khí thải số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ nguồn số 09 → Bể nước hấp thụ → Họng hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí

thải → Đạt quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính, bông lọc.

1.2.5. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đối với nguồn số 10, 11 tương ứng với dòng khí thải số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải từ nguồn số 10, 11 → Bể nước hấp thụ → Họng hút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Đạt quy chuẩn môi trường được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính, bông lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (theo hồ sơ, dự kiến vận hành thử nghiệm từ tháng 09/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ phòng mài 1 và phòng mài 2, phòng làm sạch bề mặt, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (Dòng khí thải số 01).

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ phòng phun sơn lót 1, phòng sấy 1 và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 1 công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (Dòng khí thải số 02).

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ phòng phun sơn lót 2, phòng

sấy 2 và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 2 công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (Dòng khí thải số 03).

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải dây chuyền sơn tự động, công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ (Dòng khí thải số 04).

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải dây chuyền sơn tự động và đầu đốt gas cấp nhiệt cho phòng sấy 3, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (Dòng khí thải số 05).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại các ống thoát khí thải sau 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực

hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT  
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực lắp ráp xe.
- Nguồn số 02: Khu vực may, lắp ráp ghế.
- Nguồn số 03: Khu vực mài 1
- Nguồn số 04: Khu vực mài 2.
- Nguồn số 05: Khu vực phòng phun sơn lót 1.
- Nguồn số 06: Khu vực phòng phun sơn lót 2.
- Nguồn số 07: Khu vực dây chuyền sơn tự động.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý bụi mài.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn lót 1 và sấy
- 1. - Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn lót 2 và sấy
- 2. - Nguồn số 11: Khu vực các hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn tự động.
- Nguồn số 12: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

**2. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

| STT | QCVN 26:2025/ BNMT                   |                               |                                     | QCVN 24:2016/ BYT                     |                                                                | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|     | Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA) | Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA) | Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ )-dBA |                            |           |
| 1   | 70                                   | 65                            | 60                                  | 8                                     | 85                                                             | -                          | Khu vực E |

**3. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNT.

| STT | Khoảng thời gian         |                          | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|-----|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------|
|     | Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB) | Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB) |                            |           |
| 1   | 75                       | 70                       | -                          | Khu vực D |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## PHỤ LỤC 4

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT  
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

| STT              | Tên chất thải                                                                   | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 1                | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn                | 12 01 04     | NH                | 82.668              |
| 2                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                       | Rắn                | 16 01 06     | NH                | 50                  |
| 3                | Pin, ắc quy thải                                                                | Rắn                | 16 01 12     | NH                | 100                 |
| 4                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                   | Lỏng               | 17 02 03     | NH                | 100                 |
| 5                | Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác                                 | Lỏng               | 17 08 03     | NH                | 177                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                 |                    |              |                   | <b>83.095</b>       |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| STT | Tên chất thải                                                            | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 1   | Khung xe, khung ghế thải bỏ không nhiễm thành phần nguy hại              | Rắn                | 11 04 03     | TT - R            | 193                 |
| 2   | Nắp capo, vỏ xe thải bỏ không nhiễm thành phần nguy hại                  | Rắn                | 11 02 04     | TT - R            | 95                  |
| 3   | Linh phụ kiện thông thường thải bỏ (lốp xe, phanh, tay lái, ốc, vít,...) | Rắn                | 19 03 03     | TT-R              | 325                 |

| STT              | Tên chất thải                                                                         | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải         | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------------|
| 4                | Da vụn, vải vụn thải, bụi da, bụi vải                                                 | Rắn                | 19 03 03             | TT                | 11.660              |
| 5                | Chỉ vụn thải                                                                          | Rắn                | 12 09 09             | TT-R              | 1.190               |
| 6                | Mút xốp hỏng                                                                          | Rắn                | 19 03 03             | TT-R              | 58                  |
| 7                | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt                                        | Bùn                | 12 06 10             | TT                | 2.342               |
| 8                | Cặn nạo vét hệ thống thoát nước, hồ ga cặn, dầu mỡ thải từ bể tách mỡ                 | Bùn                | 12 06 11<br>12 06 13 | TT                | 600                 |
| 9                | Bao bì đóng gói bằng nhựa hoặc giấy, các tông thải bỏ không nhiễm thành phần nguy hại | Rắn                | 18 01 05<br>18 01 06 | TT - R            | 62.820              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                       |                    |                      |                   | <b>79.283</b>       |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| STT                                                          | Tên chất thải                                  | Khối lượng (tấn/năm) |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|
| 1                                                            | Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm         | 84                   |
| 2                                                            | Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế | 21                   |
| 3                                                            | Chất thải rắn sinh hoạt còn lại                | 105                  |
| <b>Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)</b> |                                                | <b>210</b>           |

### 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

| STT | Chất ô nhiễm                                                                                                                                   | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 1   | Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp, ...)                                                          | Rắn                | 07 03 10     | KS                | 96                  |
| 2   | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải                             | Rắn/Lỏng           | 08 01 01     | KS                | 566                 |
| 3   | Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (bông cặn từ bể tuần hoàn) | Bùn                | 08 01 02     | KS                | 80.656              |

| STT              | Chất ô nhiễm                                                                                                                                                                                            | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 4                | Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn (bụi từ hệ thống thu gom bụi, cặn sơn từ cạo vệ sinh các móc treo,...)                                                                                         | Rắn/lỏng           | 08 01 03     | KS                | 500                 |
| 5                | Huyền phù nước thải lẫn sơn (nước xả đáy từ bể tuần hoàn)                                                                                                                                               | Lỏng               | 08 01 04     | KS                | 29.600              |
| 6                | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                                                                                      | Rắn                | 18 01 01     | KS                | 792                 |
| 7                | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                                                                            | Rắn                | 18 01 02     | KS                | 1.500               |
| 8                | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                                                                                | Rắn                | 18 01 03     | KS                | 1.500               |
| 9                | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, bao tay, túi vải lọc bụi, bông lọc bụi thải,...) | Rắn                | 18 02 01     | KS                | 5.260               |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                         |                    |              |                   | <b>120.470</b>      |

**Ghi chú:** Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa:** Thùng, phuy có nắp đậy, chống thấm, có dán tên và mã số chất thải.

**2.1.2. Kho lưu chứa:**

- Diện tích: 81 m<sup>2</sup>

- Thiết bị, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh thu gom tràn đổ, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH; được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ ứng phó sự cố tràn đổ, phòng cháy chữa cháy theo quy định, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. (Riêng chất thải “huyền phù nước thải lẫn sơn” phát sinh định kỳ 1năm/lần sẽ được giao đơn vị thu gom, xử lý ngay khi phát sinh, không thực hiện lưu chứa tại kho).

- Toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh được thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

## ***2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường***

*2.2.1. Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

*2.2.2. Khu vực lưu chứa:*

- Diện tích: 150 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa đặt trong nhà xưởng số 04, nền bê tông để chống thấm; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. (Riêng chất thải Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, Cặn nạo vét hệ thống thoát nước, hố ga cặn, dầu mỡ thải từ bể tách mỡ sẽ được giao đơn vị thu gom, xử lý ngay khi phát sinh, không thực hiện lưu chứa tại kho).

- Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

## ***2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt***

*2.3.1. Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

*2.3.2. Khu vực lưu chứa:* diện tích khu vực tập trung khoảng 15 m<sup>2</sup>, đặt gần khu vực công ra vào.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại**

Thiết kế đúng quy cách kho lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp

thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

## **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn hoặc pallet chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

## **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## **4. Các nội dung khác**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico, Ủy ban nhân dân phường Tân Khai về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp

vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico, Ủy ban nhân dân phường Tân Khai (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026-NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-KCNKKT  
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**